

CÔNG TY CP SÁCH GIÁO KHOA VÀ TBTH BẮC GIANG
Địa chỉ: Số 50 Nguyễn Thị Lưu, Ngô Quyền, Bắc Giang
Mã số thuế: 2400299807

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Gồm các mẫu biểu:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả HĐSXKD
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

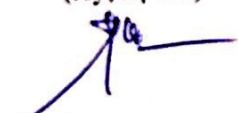
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019


Đơn vị tính: VND

TAI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.074.999.223	4.320.008.053
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		659.758.469	295.366.379
1.Tiền	111		659.758.469	295.366.379
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.944.195.267	3.228.262.741
1.Phải thu của khách hàng	131		2.384.745.267	2.672.212.741
2.Trả trước người bán ngắn hạn	132			
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136		559.450.000	556.050.000
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137			
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.Hàng tồn kho	140		471.045.487	796.378.933
1.Hàng tồn kho	141		471.045.487	796.378.933
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuê GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153			
4.Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200		724.240.414	794.149.423
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5.Phải thu dài hạn khác	216			
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II.Tài sản cố định	220		697.961.748	773.688.540
1.Tài sản cố định hữu hình	221		697.961.748	773.688.540
-Nguyên giá	222		2.199.941.785	2.199.941.785
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.501.980.037)	(1.426.253.245)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224			
-Nguyên giá	225			
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227		
-Nguyên giá	228		
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		
III. Bất động sản đầu tư	230		
-Nguyên giá	231		
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	255		
V. Tài sản dài hạn khác	260	26.278.666	20.460.883
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	26.278.666	20.460.883
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	4.799.239.637	5.114.157.476
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	2.918.742.957	3.388.151.108
I. Nợ ngắn hạn	310	2.918.742.957	3.388.151.108
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.635.249.108	2.255.973.428
2. Người mua trả tiền trước	312	741.007	4.768.752
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13.583.040	21.158.876
4. Phải trả người lao động	314		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18.106.200	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn + TK 131b	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	150.698.113	5.884.563
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.100.000.000	1.100.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	365.489	365.489
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.880.496.680	1.726.006.368

I.Vốn chủ sở hữu	410		1.880.496.680	1.726.006.368
1.Vốn góp chủ sở hữu	411		1.459.519.417	1.459.519.417
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.459.519.417	1.459.519.417
-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		275.927.904	275.927.904
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		145.049.359	(9.440.953)
-LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a		(9.440.953)	2.772.775
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		154.490.312	(12.213.728)
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.Nguồn kinh phí	431			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		4.799.239.637	5.114.157.476

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Trung Nghĩa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Trung Nghĩa

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giám đốc
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC
Bùi Hồng Vân

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	26.922.853.991	22.396.991.719
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.893.421	18.193.204
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		26.910.960.570	22.378.798.515
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	25.030.548.489	20.791.761.081
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.880.412.081	1.587.037.434
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	42.953.764	49.663.746
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	33.212.617	73.993.425
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.212.617	73.993.425
8. Chi phí bán hàng	24		1.734.688.087	1.619.085.949
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		155.465.141	(56.378.194)
11. Thu nhập khác	31		34.594.317	44.164.466
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		34.594.317	44.164.466
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		190.059.458	(12.213.728)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	35.569.146	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		154.490.312	(12.213.728)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		10.585	(837)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Trung Nghĩa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Trung Nghĩa

Giám đốc
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC
Bùi Hồng Vân

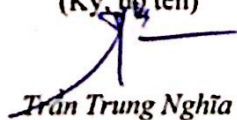
Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

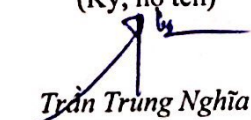
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) ()*
 Năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27.238.882.193	22.940.054.550
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(25.094.962.010)	(20.923.797.427)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(737.918.097)	(698.607.368)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(33.212.617)	(73.993.425)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(32.300.328)	(697.491)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		667.281.969	307.985.965
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.644.680.664)	(1.741.546.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		363.090.446	(190.601.796)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	21			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.301.644	303.245
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.301.644	303.245
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay			3.160.000.000	4.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	33		(3.160.000.000)	(4.800.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	34			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			(51.750.777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	(351.750.777)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		364.392.090	(542.049.328)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		295.366.379	837.415.707
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	659.758.469	295.366.379

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

 Trần Trung Nghĩa

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

 Trần Trung Nghĩa

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2019
 Giám đốc
 (Ký, họ tên)

 GIÁM ĐỐC
 Bùi Hồng Vân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Sách giáo khoa và Thiết bị trường học Bắc Giang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2400299807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang chứng nhận lần đầu ngày 04/02/2004, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 21/4/2011.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán sách giáo khoa và các loại sách khác phục vụ ngành giáo dục, thiết bị đồ dùng dạy học, các loại ấn phẩm phục vụ ngành giáo dục; dịch vụ in ấn; sản xuất các loại ấn phẩm, thiết bị đồ dùng dạy học

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

-Danh sách công ty con:

-Danh sách công ty liên doanh, liên kết:

-Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sát nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kỳ kế toán với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính có được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận khoản tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, Tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a- Chứng khoán kinh doanh;

b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c- Các khoản cho vay;

d-Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ-Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e-Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch liên quan đến đầu tư tài chính.

6-Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7.Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp tính theo giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá ước tính trừ các chi phí để hoàn thành chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp tính theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

-Giá trị ghi sổ của TSCĐ được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên một năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

-Phương pháp khấu hao TSCĐ: Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc:	25
Phương tiện vận tải:	8

-Số phải khấu hao tính theo nguyên giá

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

-Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

-Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu có được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng hóa bán bị trả lại.

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; (v) Công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện (i) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó, (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác: Bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ.....

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản chiết khấu bán hàng.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu, thận trọng, không ghi nhận các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành: Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		<i>Đơn vị tính: VND</i>			
		<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
1- Tiền					
- Tiền mặt:		153.032.582		167.315.456	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:		506.725.887		128.050.923	
- Tiền đang chuyển:					
Cộng		<u>659.758.469</u>		<u>295.366.379</u>	
2- Các khoản đầu tư tài chính :		Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a-Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu: (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng cổ phiếu trở lên)					
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
b1) Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
 - Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);
 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);
 - Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);
 - Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
 - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
 - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
3. Phải thu của khách hàng		
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	2.384.745.267	2.672.212.741
- Phòng Tiểu học- Sở GD&ĐT Bắc Giang	253.649.568	833.711.553
- Phòng THPT- Sở GD&ĐT Bắc Giang	884.676.902	843.258.932
- Ngô Trung Định- Bắc Giang	155.409.610	
- Hồ Thị Thịnh- Bắc Giang	113.028.750	
- Các khoản phải thu của khách hàng khác:	977.980.437	995.242.256

b- Phải thu của khách hàng dài hạn
 - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng

- Các khoản phải thu của khách hàng khác:

c- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

4. Phải thu khác

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ, tạm ứng;	3.160.000		23.160.000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ	133.400.000		110.000.000	
- Phải thu khác.	422.890.000		422.890.000	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	559.450.000		556.050.000	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
a- Tiền						
b- Hàng tồn kho						
c- TSCĐ						
d- Tài sản khác						
6. Nợ xấu	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. Hàng tồn kho:

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa; 471.045.487 796.378.933
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: 18.834.400đ, do chỉnh lý về nội dung sách.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được

(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)
 b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)

- Mua sắm;
 - XDCB;
 - Sửa chữa.
- Cộng**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.932.229.785		267.712.000		2.199.941.785
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tặng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối kỳ	1.932.229.785		267.712.000	0	2.199.941.785
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.158.541.245		267.712.000	0	1.426.253.245
- Khấu hao trong kỳ	75.726.792				75.726.792
- Tặng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối kỳ	1.234.268.037		267.712.000	0	1.501.980.037
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	773.688.540	0	0	0	773.688.540
- Tại ngày cuối kỳ	697.961.748	0	0	0	697.961.748

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 697.961.748
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 306.772.000
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)

- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ vô hình, hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ					
-Thuê tài chính trong kỳ					
-Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
-Tăng khác					
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
-Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

*Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

*Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

*Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm

a-Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà				
-Nhà và quyền sử dụng đất				
-Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà				
-Nhà và quyền sử dụng đất				
-Cơ sở hạ tầng				
b-Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà				
-Nhà và quyền sử dụng đất				
-Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà				
-Nhà và quyền sử dụng đất				
-Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà				
-Nhà và quyền sử dụng đất				
-Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13- Chi phí trả trước

Đầu năm Cuối năm

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm;

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

14-Tài sản khác

Đầu năm Cuối năm

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Đầu năm		Trong năm		Cuối năm	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		năng trả nợ				trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.100.000.000	1.100.000.000	3.160.000.000	3.160.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
c) Các khoản nợ thuế tài chính						

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền Lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm		Đầu năm	
Giá	Lãi	Giá	Lãi

- Vay;
- Nợ thuế tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

16. Phải trả người bán

Cuối năm		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a-Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

-Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên số phải trả

-Công ty CP Đầu tư và PTGD Hà Nội:

1.509.830.228 1.509.830.228 1.730.513.218 1.730.513.218

-Công ty CP Sách-TBGD Miền Bắc:

115.375.780 115.375.780 347.002.486 347.002.486

-Công ty CP Bàn đồ và TAGD:

159.660.224 159.660.224

-Phải trả cho các đối tượng khác

10.043.100 10.043.100 18.797.500 18.797.500

b-Các khoản phải trả người bán dài hạn

-Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên số phải trả

-Phải trả cho các đối tượng khác

1.635.249.108 1.635.249.108 2.255.973.428 2.255.973.428

Cộng:

c-Số nợ quá hạn chưa thanh toán

-Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên số phải trả

-Phải trả cho các đối tượng khác

d-Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a-Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	10.682.396	17.678.880	24.546.754	3.814.522

- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		35.569.146	32.300.328	3.268.818
- Thuế thu nhập cá nhân	10.476.480	8.939.950	12.916.730	6.499.700
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		58.589.513	58.589.513	0
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		2.000.000	2.000.000	0

Cộng

21.158.876	134.006.603	141.582.439	13.583.040
-------------------	--------------------	--------------------	-------------------

b-Phải thu

Đầu năm	Số thu trong năm	Số đã thu trong năm	Cuối năm
----------------	-------------------------	----------------------------	-----------------

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

Đầu năm	Cuối năm
----------------	-----------------

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, Thành phẩm BĐS đã bán
- Các khoản trích trước khác

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

19. Phải trả khác

Đầu năm	Cuối năm
----------------	-----------------

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;	8.040	8.040
- Kinh phí công đoàn;	5.432.723	3.830.323
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	443.800	146.859.750

Cộng

5.884.563	150.698.113
------------------	--------------------

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Đầu năm Cuối năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

(chi tiết theo từng loại)

	Đầu năm			Cuối năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

c. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Đầu năm Cuối năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Đầu năm Cuối năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Đầu năm Cuối năm

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác ...	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	1.459.519.417			275.927.904			2.789.964		1.738.237.285

- Tăng vốn trong năm							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước						(12.213.728)	(12.213.728)
- Giảm khác						(17.189)	(17.189)
Số dư đầu năm nay	1.459.519.417		275.927.904			(9.440.953)	1.726.006.368
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						154.490.312	154.490.312
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	1.459.519.417		275.927.904			145.049.359	1.880.496.680

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông Nhà nước:

Cổ đông/đối tượng khác:

- Ông Bùi Hồng Vân:

- Ông Trần Anh Tuấn:

- Cổ đông khác:

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

796.519.417

796.519.417

663.000.000

663.000.000

164.200.000

164.200.000

78.200.000

78.200.000

420.600.000

420.600.000

1.459.519.417

1.459.519.417

Cuối năm

Đầu năm

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

Cuối năm

Đầu năm

14.595

14.595

14.595

14.595

14.595

14.595

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): 100.000 100.000

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển; 275.927.904 275.927.904
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Năm nay Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá

Năm nay Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

Năm nay Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

... ...
(...) (...)
... ...

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Cuối năm Đầu năm

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	26.781.035.807	22.255.173.535
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	141.818.184	141.818.184
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	26.922.853.991	22.396.991.719
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	11.893.421	18.193.204
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	11.893.421	18.193.204
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	25.030.548.489	20.791.761.081
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

25.030.548.489	20.791.761.081
-----------------------	-----------------------

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Năm nay	Năm trước
1.301.644	303.245

41.652.120	49.360.501
------------	------------

Cộng

42.953.764	49.663.746
-------------------	-------------------

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Năm nay	Năm trước
33.212.617	73.993.425

Cộng

33.212.617	73.993.425
-------------------	-------------------

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác:

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

34.594.317	44.164.466
------------	------------

Cộng

34.594.317	44.164.466
-------------------	-------------------

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

Cộng

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
 - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;
 - Các khoản chi phí QLDN khác.
- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
 - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
 - Các khoản chi phí bán hàng khác.
- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;

- Các khoản ghi giảm khác.

Cộng

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	942.404.535	981.017.087
- Chi phí nhân công:	75.726.792	75.726.792
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	77.180.482	81.132.227
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, đồ dùng văn phòng:	639.376.278	481.209.843
- Chi phí khác bằng tiền:		
Cộng	1.734.688.087	1.619.085.949

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 35.569.146
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay Năm trước

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

...	...
...	...
(...)	(...)
(...)	(...)
(...)	(...)
...	...

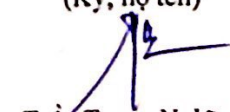
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

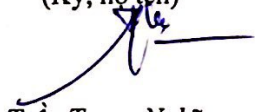
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
 - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Trung Nghĩa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Trung Nghĩa

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
Bùi Hồng Vâr